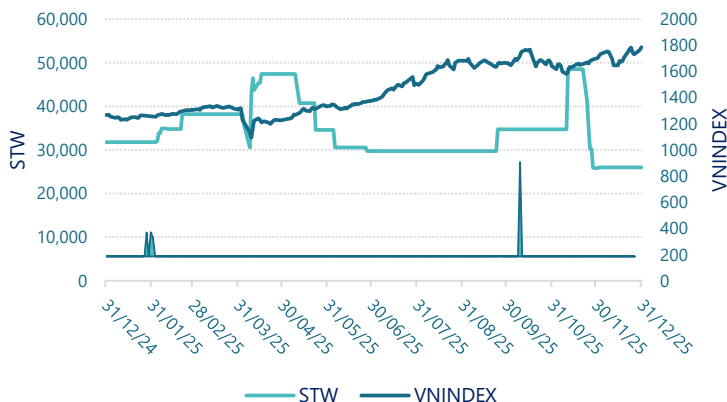




CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	26,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,800
SL cổ phiếu LH	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,000
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	412
P/E	19.3
EPS	1,350

DT thuần

Q4/25

54.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.60 | -2.8%

YoY: ▲ 0.60 | 1.1%

LN sau thuế

Q4/25

11.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.52 | 101%

YoY: ▲ 1.77 | 19.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

14.0%

+/- YoY: ▼ 14.2%

DT thuần

2025

221

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 0.5%

LN sau thuế

2025

21.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼19.6 | -47.8%

ROE

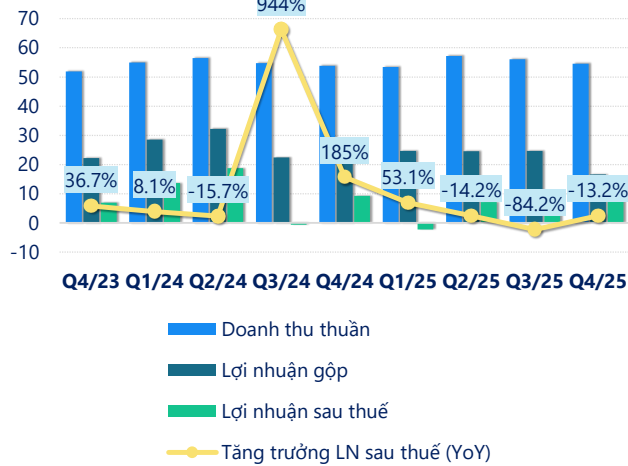
2025

8.4%

+/- YoY: ▼ 7.6%

tỷ VNĐ

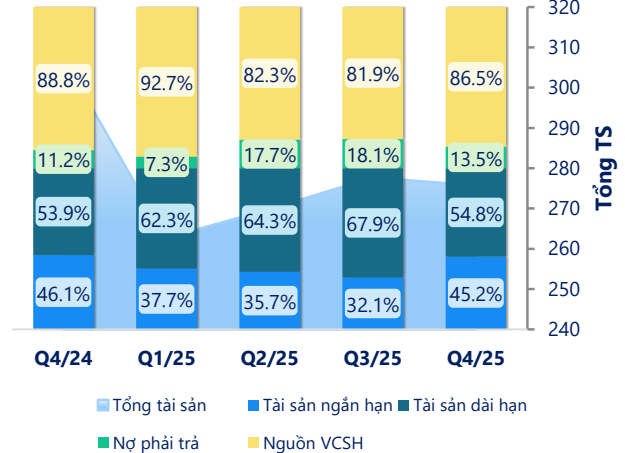
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

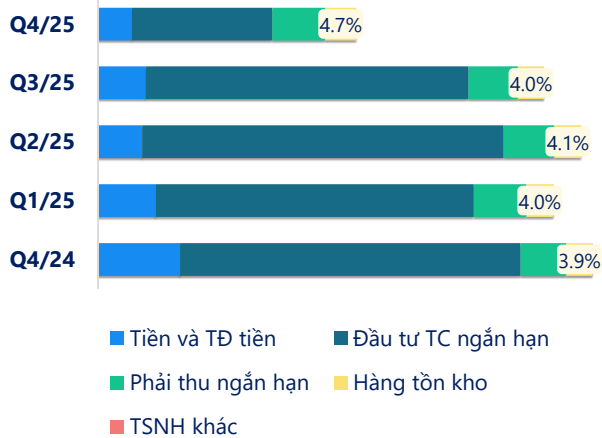
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



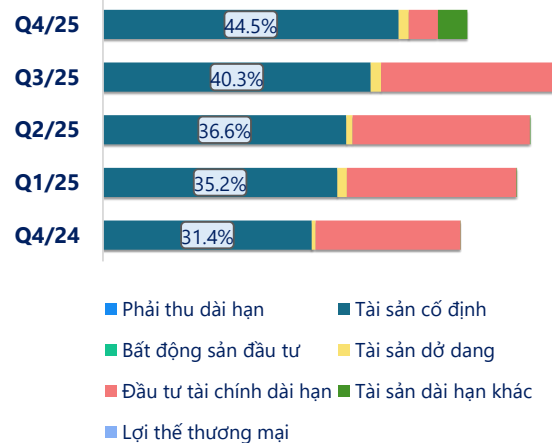
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

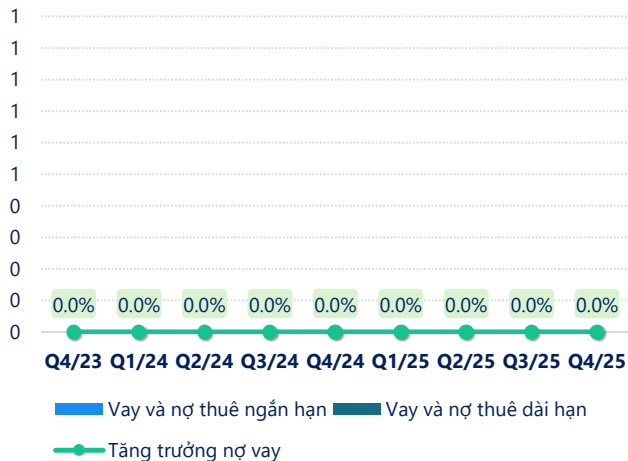
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

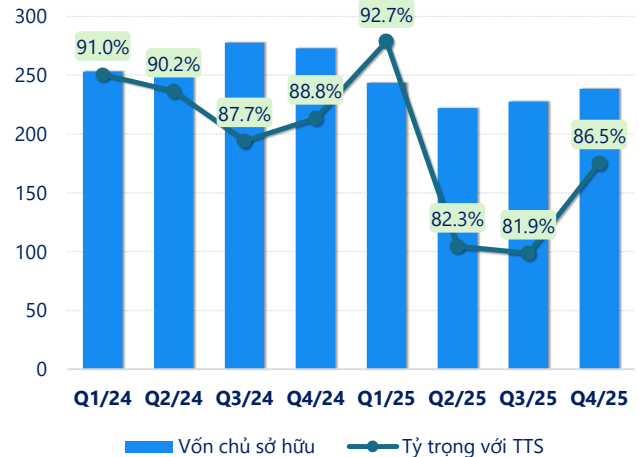
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

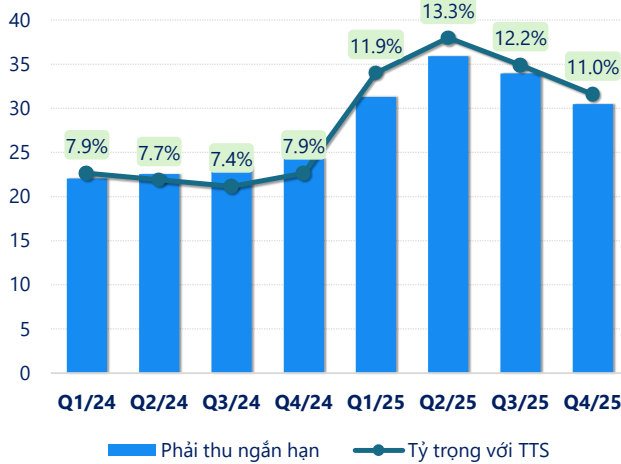
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



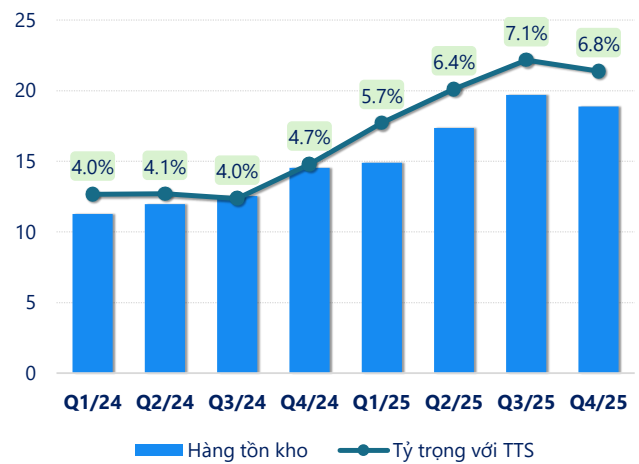
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


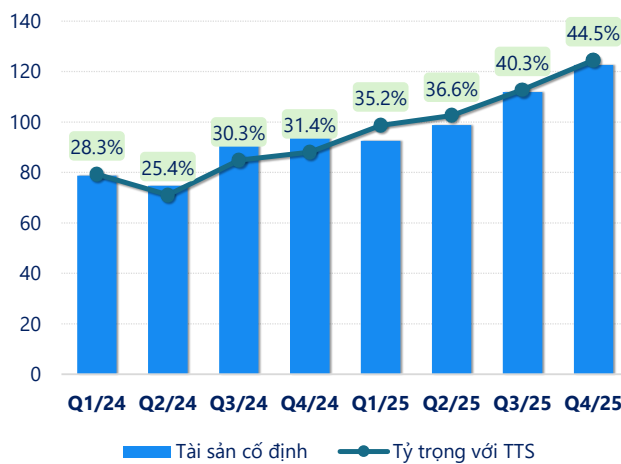
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


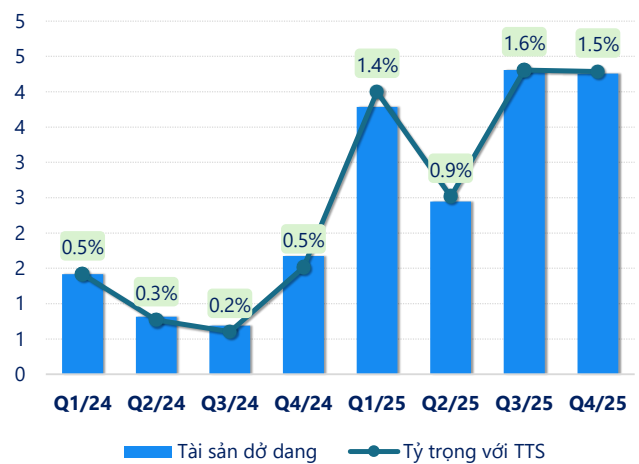
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

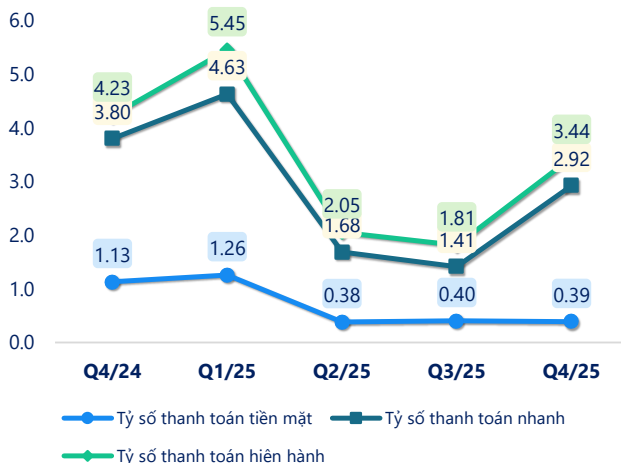
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

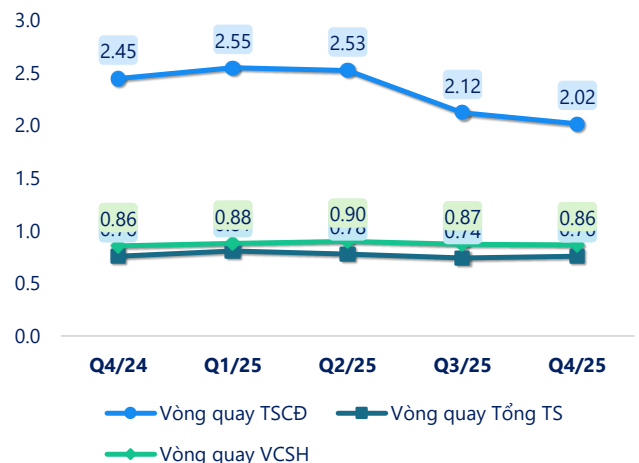
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	307	263	270	278	276
Tài sản ngắn hạn	142	99.0	96.3	89.2	124
Tiền và tương đương tiền	37.9	22.8	17.9	19.8	13.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	30.0	25.0	15.0	60.0
Phải thu ngắn hạn	24.3	31.3	35.9	33.9	30.5
Hàng tồn kho	14.5	14.9	17.4	19.7	18.9
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	0.09	0.78	1.20
Tài sản dài hạn	166	164	174	188	151
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	96.6	92.6	98.8	112	123
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.68	3.78	2.44	4.31	4.26
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	67.1	72.1	72.1	12.1
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.22	0.25	0.24	12.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	34.4	19.1	47.8	50.2	37.1
Nợ ngắn hạn	33.5	18.2	46.9	49.2	36.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	3.21	3.42	5.34	6.73
Nợ dài hạn	0.90	0.94	0.96	0.95	0.98
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	244	222	228	239
Vốn chủ sở hữu	273	244	222	228	239
Vốn điều lệ	159	159	159	159	159
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)